

Số: 369 /TMN-KD
V/v đề nghị công bố giá thép xây dựng
các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN Số :	Ngày : 18-04-2023
Chuyển :	
Số và ký hiệu HS :	

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này đăng ký thực hiện từ ngày 12/4/2023. ✓

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Ban TGD;
- Sở Xây Dựng các Thành phố;
- Lưu :VT,KD.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bùi Thanh Cảnh

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Trần Cẩm Tú;
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT;
- Số điện thoại liên lạc: 02543 921091;
- Email: tutc@thepmiennam.com.vn;
- Số fax: 02543 921005 – 02543 922107 .



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kèm theo công văn số: 369 ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL

1/ Mức giá kê khai trong nước (bán buôn) :

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá đã bao gồm (VAT)										Ghi Chú	
				Khu vực BRVT (1)			Khu vực Nha Trang			Khu vực Phú Quốc					
				Mức giá kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ tăng/giảm	Mức giá kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ tăng/giảm	Mức giá kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ tăng/giảm			
1	Thép cuộn Φ6 (dùng cán kéo, không logo)	d/tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	15,510,000	15,510,000	0.00%									
2	Thép cuộn Φ6 (Wire rod)	d/tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	18,106,000	17,776,000	-1.82%	18,040,000	17,710,000	-1.83%	18,095,000	17,765,000	-1.82%			
	Thép cuộn Φ8 (Wire rod)	d/tấn		18,051,000	17,721,000	-1.83%	17,985,000	17,655,000	-1.83%	18,040,000	17,710,000	-1.83%			
3	Thép thanh vằn D10	d/tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	18,216,000	17,996,000	-1.21%	18,150,000	17,930,000	-1.21%	18,205,000	17,985,000	-1.21%			
	Thép thanh vằn D12-25	d/tấn													
	Thép thanh vằn D10	d/tấn		18,051,000	17,831,000	-1.22%	17,985,000	17,765,000	-1.22%	18,040,000	17,820,000	-1.22%			
	Thép thanh vằn D12-D32	d/tấn	17,820,000	17,600,000	-1.23%	-	-	-	18,150,000	17,930,000	-1.21%				
	Thép thanh vằn D36-D43	d/tấn	17,655,000	17,435,000	-1.25%	-	-	-	17,985,000	17,765,000	-1.22%				
	Thép thanh vằn D10	d/tấn	17,875,000	17,655,000	-1.23%	-	-	-	18,205,000	17,985,000	-1.21%				
	Thép thanh vằn D12-D32	d/tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	17,820,000	17,600,000	-1.23%	-	-	-	18,150,000	17,930,000	-1.21%			
Thép thanh vằn D36-D43	d/tấn	17,655,000		17,435,000	-1.25%	-	-	-	17,985,000	17,765,000	-1.22%				



Handwritten signature or mark.

- Giá trên đã bao gồm VAT - Chưa trừ chiết khấu sản lượng.
 - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng.
 - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe công 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thị công 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên.
 - Khu vực Phú Quốc - Hàng giao tại kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL địa chỉ: (Ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, Phú Quốc, Kiên Giang) là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng.
- 2/ Phân tích các nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê niêm yết giá:
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL là đơn vị sản xuất thép xây dựng phụ thuộc hoàn toàn vào việc nhập khẩu nguyên liệu, vì vậy khi nguyên liệu đầu vào tăng/giảm như: thép phế liệu nội, thép phế liệu ngoại, than cốc, Silicon-Mangan, Ferro Silic, Than điện cực... dẫn đến giá thành sản xuất thép thành phẩm tăng/giảm và giá bán thành phẩm tăng/giảm theo, bên cạnh đó cũng tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình cạnh tranh của thị trường từng thời điểm.
- 3/ Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 12/4/2023 đến khi có thông báo mới.
- Các mức chiết khấu cụ thể như sau :
- Chiết khấu sản lượng tháng:
 - Từ 1.000 - dưới 1.500 tấn : 170.000đ
 - Từ 1.500 - dưới 2.000 tấn : 190.000đ
 - Từ 2.000 - dưới 3.000 tấn : 210.000đ
 - Từ 3.000 tấn : 230.000 đ.
 - Chiết khấu sản lượng CB400/CB500 bổ sung tháng :
 - + Từ 300 tấn - dưới 700 tấn : 50.000đ.
 - + Từ 700 tấn - dưới 1.000 tấn : 100.000đ.
 - + Từ 1.000 tấn - dưới 1.500 tấn : 130.000đ.
 - + Từ 1.500 tấn - dưới 2.000 tấn : 160.000đ.
 - + Từ 2.000 tấn - dưới 2.500 tấn : 190.000đ.
 - + Từ 2.500 tấn trở lên : 220.000đ.
 - Chiết khấu sản lượng năm : Trung bình tháng đạt trên 250 tấn : 15.000 đ. (nếu có).
 - Chiết khấu sản lượng Quý : (nếu có)
 - Từ 4.000 tấn - dưới 8.000 tấn : 15.000đ.
 - Từ 8.000 tấn - dưới 12.000 tấn : 20.000đ.
 - Từ 12.000 tấn trở lên : 25.000 đ.
 - Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Phú Quốc - Kiên Giang mức chiết khấu sản lượng như sau:
 - + Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ.
 - + Từ 600 tấn trở lên : 150.000đ.
 - + Từ 1.000 tấn trở lên : 200.000đ.
 - Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Nha Trang mức chiết khấu sản lượng như sau:
 - + Từ 400 tấn trở lên : 100.000đ.
 - + Từ 700 tấn trở lên : 150.000đ.

-Đối với NPP cấp hàng cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm cao tốc phía Nam (Sân bay Long Thành, Nhà ga T3 Tân Sơn Nhất, Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, Cao tốc Vĩnh Hào - Phan Thiết, Cao tốc Bến Lức Long Thành, đường vành đai 3 , Nút giao thông An Phú, Cầu Rạch Chanh, Đường Bãi Trường, Đường Ven Biển, Cầu Gành Hào,...), Vingroup, các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp quy mô lớn (Nhà ở Xã Hội, Khu Biệt Thự cao Cấp Seaview Quy Nhơn, Trung Tâm thương mại Đồng Xoài, cấp thoát nước, Nhà ở xã hội Cần Thơ, Khu biệt thự nhà phố Kiên Giang, Tỉnh Lộ 948 - An Giang...) được duyệt giá cạnh tranh thấp hơn bảng giá CB400-V/CB500-V từ 100.000- 400.000đ theo từng công trình cụ thể.

- Tất cả các đơn đặt hàng, phụ lục hợp đồng bán cho công trình, dự án đối với mức thép SD390/CB400-V/CB500-V, SAE phải ghi cụ thể : số lượng, thời gian cấp hàng, tên công trình, đơn vị mua hàng được Tổng Giám Đốc ban hành quyết định cụ thể và niêm yết trên hệ thống QLVB.

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thanh Cảnh



